

Tổng tài sản tính đến ngày 31/12/2009

168.000

tỷ đồng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	48
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	51
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	54
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	56
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	57
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	59

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động:

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2012 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và nhất trí thông qua theo quyết định ngày 22 tháng 3 năm 2008.

Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Kim Quang	Phó chủ tịch
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó chủ tịch
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên
Ông Alain Cany	Thành viên
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên
Ông Lương Văn Tự	Thành viên
Ông Trần Hùng Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này gồm có:

Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào chứng khoán và các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; sản xuất vàng miếng; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ, các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, thuê mua và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Kiểm toán viên Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục dựa trên đánh giá thực tế của mình.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 61^(*). Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lý Xuân Hải
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 2 năm 2010

(*): từ trang 54 đến trang 110 của báo cáo thường niên này

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU



PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.
4th Floor, Saigon Tower
29 Le Duan Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone: (84-8) 3823 0796
Facsimile: (84-8) 3825 1947

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 12 tháng 2 năm 2010. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU (tiếp theo)

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.


Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính hợp nhất bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.




Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Tổng Giám đốc



Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2403
Ngày 12 tháng 2 năm 2010

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

MẪU B02/TCTD - HN

		Thuyết minh	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng (Phân loại lại)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	6.757.572	9.308.613
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	1.741.755	2.121.155
III	Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5		
1	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		36.699.495	24.171.623
2	Trừ: dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.191)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	6		
1	Chứng khoán kinh doanh		739.126	370.031
2	Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(100.252)	(143.602)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	38.247
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	62.357.978	34.832.700
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(501.994)	(228.623)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	299.755	715.837
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	31.981.845	23.938.739
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(114.674)	(213.070)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh	11	1.129	205.143
2	Đầu tư dài hạn khác	12	1.217.219	1.108.166
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12	(21.000)	(135.177)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	824.574	739.729
2	Tài sản cố định vô hình	14	48.060	49.305
X	Tài sản có khác	15		
1	Các khoản lãi, phí phải thu		2.342.481	2.327.129
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	22	28.115	-
3	Tài sản có khác		23.581.054	6.100.185
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			167.881.047	105.306.130

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	10.256.943	-	
II	Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác	17	10.449.828	9.901.891	
III	Tiền gửi của khách hàng	18	86.919.196	64.216.949	
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	23.351	-	
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	270.304	298.865	
VI	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	20	26.582.588	16.755.825	
VII	Các khoản nợ khác	21			
1	Các khoản lãi, phí phải thu		1.114.642	1.072.405	
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		22.157.908	5.293.727	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			157.774.760	97.539.662	
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ					
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng mẹ					
1	Vốn điều lệ	23	7.814.138	6.355.813	
2	Các quỹ dự trữ	24	952.949	713.555	
3	Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.339,200	697.100	
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			167.881.047	105.306.130	
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG			42	3.010.531	1.726.887



Chủ tịch
Trần Xuân Giá
Ngày 12 tháng 2 năm 2010

Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

MẪU B03/TCTD - HN

	Thuyết minh	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	9.613.889	10.497.846
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(6.813.361)	(7.769.589)
I Thu nhập lãi thuần		2.800.528	2.728.257
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	987.982	680.301
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(118.346)	(73.793)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		869.636	606.508
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	30	422.336	678.852
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	33	20.637	(30.067)
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	34	551.718	46.291
5 Thu nhập từ hoạt động khác		187.587	38.486
6 Chi phí hoạt động khác		(32.398)	(1.130)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		155.189	37.356
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	35	115.026	172.279
VIII Chi phí quản lý chung	36	(1.809.462)	(1.590.903)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.125.608	2.648.573
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(287.444)	(87.993)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		2.838.164	2.560.580
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	38	(665.075)	(349.898)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22, 38	28.115	-
XII Chi phí thuế TNDN		(636.960)	(349.898)
XIII Lợi nhuận sau thuế		2.201.204	2.210.682
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
LÃI QUI CHO CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG MẸ		2.201.204	2.210.682

	Thuyết minh	2009 Đồng/CP	2008 Đồng/CP
XV Lãi trên cổ phiếu qui cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.1	3.042	3.563
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng	25.2	2.751	2.979



Chủ tịch
Trần Xuân Giá
Ngày 12 tháng 2 năm 2010

Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B04/TCTD - HN

	Thuyết minh	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.598.537	9.415.006
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.771.124)	(7.491.951)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	869.636	606.508
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán	253.367	563.479
5	Thu nhập khác	20.012	37.510
6	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.587.112)	(1.292.756)
7	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	40 (580.547)	(442.458)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	1.802.769	1.395.338
Những thay đổi tài sản hoạt động			
8	(Tăng)/giảm tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.459.566)	6.224.745
9	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.839.487)	(15.564.852)
10	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	38.247	(28.274)
11	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(27.526.580)	(3.021.976)
12	Tăng khác về tài sản hoạt động	(17.368.351)	(3.720.065)
Những thay đổi công nợ hoạt động			
13	Tăng/(giảm) nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	10.256.943	(654.630)
14	Tăng các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	547.937	2.907.861
15	Tăng tiền gửi của khách hàng	22.702.247	8.933.845
16	Tăng phát hành giấy chứng chỉ tiền gửi	11.176.694	3.927.121
17	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	(28.561)	(23.647)
18	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	23.351	-
19	Tăng khác về công nợ hoạt động	16.735.553	1.962.125
20	Chi từ quỹ	(79.981)	(89.182)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	14.981.215	2.248.409

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (Theo phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

MẪU B04/TCTD - HN

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(364.948)	(470.343)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	138
3 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(260.951)	(822.474)
4 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	872.317	470.638
5 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	126.459	167.328
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	372.877	(654.713)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.131.335)	(1.162.904)
2 Tiền thu do phát hành giấy tờ có giá, trái phiếu chuyển đổi	-	1.849.931
3 Tiền chi mua trái phiếu đã phát hành	-	(160.000)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(1.131.335)	527.027
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	14.222.757	2.120.723
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	25.703.138	23.113.833
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	385.113	468.582
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	40.311.008	25.703.138
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.757.572	9.308.613
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.741.755	2.121.155
- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng	25.341.676	14.273.370
- Chứng khoán đầu tư	6.470.005	-
	40.311.008	25.703.138




 Chủ tịch
 Trần Xuân Giá
 Ngày 12 tháng 2 năm 2010


 Tổng Giám đốc
 Lý Xuân Hải


 Kế toán trưởng
 Nguyễn Văn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

MẪU B05/TCTD - HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP vào ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 7.814.138 triệu đồng (tại Ngày 31 tháng 12 năm 2008 : 6.355.813 triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có 237 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % Đầu tư
Công ty TNHH Một thành viên chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100	-	100
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	4104000099	Công ty quản lý nợ	100	-	100
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	4104001359	Công ty cho thuê tài chính	100	-	100
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB (“ACBC”)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn có 6.669 nhân viên (2008: 6.901 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (triệu đồng), theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thể thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thể thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thể thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

2.6 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.7 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

2.8 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các

yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay hoặc cho thuê tài chính từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.9 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.10 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

2.11 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại (“repo”) không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm
Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5%

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá toàn bộ. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

2.13 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.14 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác và chứng khoán đầu tư, có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.15 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Tập đoàn đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

2.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.20 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

2.21 Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Tập đoàn nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất, vì chúng không phải là tài sản của Tập đoàn.

3 TIỀN, KIM LOẠI QUÝ VÀ ĐÁ QUÝ

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tiền mặt	1.989.840	1.663.845
Kim loại quý và đá quý	4.755.805	7.625.846
Chứng từ có giá	11.927	18.922
	6.757.572	9.308.613

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN VIỆT NAM”)

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	1.741.755	2.121.155

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 7% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của khách hàng của tháng trước.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi có kỳ hạn	22.221.199	9.305.312	31.568.211
Tiền gửi thanh toán	52.614	5.116.370	5.127.284
	22.273.813	14.421.682	36.695.495
Cho các tổ chức tín dụng khác vay			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	4.000	-	4.000
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.191)	-	(1.191)
	2.809	-	2.809
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	22.276.622	14.421.682	36.698.304

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng Trình bày lại
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi có kỳ hạn	17.487.000	3.635.728	21.122.728
Tiền gửi thanh toán	125.173	2.923.722	3.048.895
	17.612.173	6.559.450	24.171.623

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán chính phủ	-	40.986
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	276
	-	41.262
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	458.131	8.809
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	280.995	319.960
	739.126	328.769
Tổng kinh doanh chứng khoán	739.126	370.031
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(100.252)	(143.602)
	638.874	226.429

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán nợ - chưa niêm yết	-	41.262
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	628.768	299.469
Chưa niêm yết	110.358	29.300
	739.126	370.031
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(100.252)	(143.602)
	638.874	226.429

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được phân tích như sau:

	Giá trị sổ sách Triệu đồng	31.12.2009 So với giá thị trường		Giá trị thị trường Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
		Tăng Triệu đồng	Giảm Triệu đồng		
- Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	628.768	6.882	(98.069)	537.581	(98.069)
- Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	110.358	105.696	(2.183)	213.871	(2.183)
	739.126	112.578	(100.252)	751.452	(100.252)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết là giá trung bình được tính dựa trên giá giao dịch được cung cấp từ Công ty Chứng khoán Rồng Việt, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và Công ty Chứng khoán Đông Á.

	Giá trị sổ sách Triệu đồng	31.12.2008 So với giá thị trường		Giá trị thị trường Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
		Tăng Triệu đồng	Giảm Triệu đồng		
- Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	299.469	419	(128.447)	171.441	(128.447)
- Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	29.300	-	(15.155)	14.145	(15.155)
- Đầu tư chứng khoán nợ chưa niêm yết	41.262	-	-	41.262	-
	370.031	419	(143.602)	226.848	(143.602)

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ
CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TIỀN TỆ			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.600.673	-	21.314
- Hợp đồng hoán đổi	1.348.775	-	5.560
- Mua quyền chọn tiền tệ (*)			
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	1.524	-	2
- Bán quyền chọn tiền tệ (*)			
+ Bán quyền chọn mua	587.901	10.072	-
+ Bán quyền chọn bán	365.358	10.784	-
- Hợp đồng tương lai	3.170.454	3.523	-
	7.074.685	24.379	26.876
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.877.790	-	2.206
	8.952.475	24.379	29.082

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ
CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TIỀN TỆ			
- Hợp đồng kỳ hạn	7.421.107	46.929	-
- Hợp đồng hoán đổi	1.740.102	-	8.682
- Mua quyền chọn tiền tệ (*)			
+ Mua quyền chọn mua	85.229	7,313	-
+ Mua quyền chọn bán	4.902	-	158
- Bán quyền chọn tiền tệ (*)			
+ Bán quyền chọn mua	34.438	80	-
+ Bán quyền chọn bán	7.771	205	-
	9.293.549	54.527	8.840

(*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho Giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các Giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực.

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	62.081.847	34.673.705
Cho thuê tài chính	172.716	101.025
Cho vay theo tài trợ của Chính phủ và các tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế	32.000	25.409
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	71.346	32.335
Các khoản trả thay khách hàng	69	226
	62.357.978	34.832.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Thương mại	19.831.560	8.175.846
Nông lâm nghiệp	166.870	221.790
Sản xuất và gia công chế biến	11.266.591	4.514.346
Xây dựng	2.373.316	946.652
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	22.939.329	17.709.042
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	1.756.208	739.817
Giáo dục và đào tạo	31.255	2.595
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	519.614	608.307
Nhà hàng và khách sạn	997.745	493.586
Dịch vụ tài chính	630.766	4.300
Các ngành nghề khác	1.844.724	1.416.419
	62.357.978	34.832.700

8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.739.414	34.125.084
Nợ cần chú ý	363.884	398.902
Nợ dưới tiêu chuẩn	24.776	223.605
Nợ nghi ngờ	88.502	66.982
Nợ có khả năng mất vốn	141.402	18.127
	62.357.978	34.832.700

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	35.618.575	15.944.006
Cho vay trung hạn	10.537.709	7.267.278
Cho vay dài hạn	16.201.694	11.621.416
	62.357.978	34.832.700

Bao gồm trong khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có 40.447 triệu đồng giá trị cổ phiếu được Tập đoàn mua với cam kết bán lại trong ngắn hạn; 67.160 triệu đồng sẽ bán lại trong trung hạn; và 56.725 triệu đồng sẽ bán lại trong dài hạn.

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	51.552.735	24.563.580
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	10.805.243	10.269.120
	62.357.978	34.832.700

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	40.488.204	24.641.417
Đồng bằng sông Cửu Long	2.775.982	1.275.781
Miền Trung	3.226.332	1.371.017
Miền Bắc	12.829.692	5.723.037
Miền Đông	3.037.768	1.821.448
	62.357.978	34.832.700

8.7 Phân tích theo thành phần kinh tế

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	4.378.113	2.821.889
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	34.252.753	12.674.836
Công ty liên doanh	497.924	387.159
Công ty 100% vốn nước ngoài	195.295	180.304
Hợp tác xã	28.698	5.164
Cá nhân, khác	23.005.195	18.763.348
	62.357.978	34.832.700

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	63.853	21.896
Dự phòng chung	438.141	206.727
	501.994	228.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	21.896	4.802
Trích lập trong năm	118.276	38.110
Sử dụng trong năm	(1.302)	(133)
Hoàn nhập trong năm	(75.017)	(20.883)
Tại ngày 31 tháng 12	63.853	21.896

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	206.727	129.735
Trích lập trong năm	231.414	76.992
Tại ngày 31 tháng 12	438.141	206.727

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	109.575	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	190.180	715.837
	299.755	715.837
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	(114.674)	(213.070)
	185.081	502.767

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được phân tích như sau:

	Giá trị sổ sách Triệu đồng	31.12.2009 So với giá thị trường		Giá trị thị trường Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
		Tăng Triệu đồng	Giảm Triệu đồng		
- Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	295.533	108.094	(114.674)	288.953	(114.674)
- Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.222	8.022	-	12.244	-
	299.755	116.116	(114.674)	301.197	(114.674)

	Giá trị sổ sách Triệu đồng	31.12.2008 So với giá thị trường		Giá trị thị trường Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
		Tăng Triệu đồng	Giảm Triệu đồng		
- Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	715.837	70.408	(213.070)	573.175	(213.070)
- Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	715.837	70.408	(213.070)	573.175	(213.070)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên các phương pháp định giá thận trọng nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính Phủ (*)	13.653.321	12.041.317
Chứng khoán nợ và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	14.540.324	8.879.337
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.788.200	3.018.085
	31.981.845	23.938.739
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	31.981.845	23.938.739

(*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 10.907.764 triệu đồng Việt Nam trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Ngày 31 tháng 12 năm 2008	
	Nguyên giá Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Nguyên giá Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	1.100	1.129	193.681	205.143

11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	205.143	195.358
Đầu tư mới và góp vốn bổ sung	6.750	240
Phần chia sẻ lợi nhuận trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu	3.509	9.052
Cổ tức được chia	(2.531)	(3.525)
Bán một phần vốn sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh và liên kết (*)	(113.928)	(576)
Chuyển từ các khoản đầu tư dài hạn khác	-	4.594
Chuyển sang các khoản đầu tư dài hạn khác (**)	(97.814)	-
Tại ngày 31 tháng 12	1.129	205.143

(**) Đây là một phần vốn sở hữu còn lại của Tập đoàn tại các công ty mà một phần vốn sở hữu đã được bán trong năm ở Thuyết minh (*).

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Các khoản đầu tư của ACBS vào công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Tổng các khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
		Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng
Công ty Địa ốc ACB (*)	Bất động sản	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	100	-	-	10	100
Công ty cổ phần kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	-	-	10	1.000
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Phố Nối (*)	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Thủy Tạ (*)	Sản xuất và mua bán sản phẩm tiêu dùng	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên(*)	Mua bán thực phẩm	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sài Gòn Tourist (*)	Thương mại	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Thương Mại Hải Phòng Plaza (*)	Thương mại	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần DV TMSX Bình Chánh (*)	Thương mại	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Du lịch Chợ Lớn (*)	Du lịch	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Long	Mua bán thủy sản	-	-	-	-	-	-
			1.100		-		1.100

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, nguyên giá của các khoản đầu tư dài hạn của Tập đoàn vào các công ty này là 97.814 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH (TIẾP THEO)

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Các khoản đầu tư của ACBS vào công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Tổng các khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2008	
		Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng
Công ty Địa ốc ACB	Bất động sản	9	45.000	0,75	3.750	9,75	48.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	100	-	-	10	100
Công ty cổ phần kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	-	-	10	1.000
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Phố Nối	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	10	3.067	15	4.500	25	7.567
Công ty cổ phần Thủy Tạ	Sản xuất và mua bán sản phẩm tiêu dùng	10	4.100	11,18	4.581	21,18	8.681
Công ty cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên	Mua bán thực phẩm	10,88	2.654	15	3.659	25,88	6.313
Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	10	20.000	10	20.000	20	40.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sài Gòn Tourist	Thương mại	10	4.368	15	6.539	25	10.907
Công ty CP Thương Mại Hải Phòng Plaza	Thương mại	9	6.750	15	11.250	24	18.000
Công ty Cổ phần DV TMSX Bình Chánh	Thương mại	9	549	15	915	24	1.464
Công ty CP Du lịch Chợ Lớn	Du lịch	5	11.340	15	34.965	20	46.305
Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Long	Mua bán thủy sản	11	2.096	13,11	2.498	24,11	4.594
			101.024		92.657		193.681

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác trong nước		
- Đã niêm yết	20.044	-
- Chưa niêm yết	301.440	625.198
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước		
- Đã niêm yết	422.950	-
- Chưa niêm yết	472.785	482.968
	1.217.219	1.108.166
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(21.000)	(135.177)
	1.196.219	972.989

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	416.067	419.136	118.593	54.000	1.007.796
Tăng trong năm	2.173	65.207	606	15.662	83.648
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	90.385	36.183	28.223	656	155.447
Thanh lý	-	(6.887)	(1.470)	(402)	(8.759)
Phân loại lại	(2.259)	830	1.238	(2.019)	(2.210)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	506.366	514.469	147.190	67.897	1.235.922
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	47.187	168.259	40.860	11.761	268.067
Trích trong năm	17.816	104.457	17.762	11.522	151.557
Thanh lý	-	(6.574)	(1.398)	(304)	(8.276)
Phân loại lại	(28)	264	(1.620)	1.384	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	64.975	266.406	55.604	24.363	411.348
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	368.880	250.877	77.733	42.239	739.729
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	441.391	248.063	91.586	43.534	824.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

Trong đó:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng	6.266	9.801
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	89.580	72.361

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

	Phần mềm vì tính
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	85.817
Tăng trong năm	8.363
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.213
Phân loại lại	(29)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	101.364
KHẤU HAO LŨY KẾ	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	36.512
Khấu hao trong năm	16.792
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	53.304
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	49.305
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	48.060

15 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng Phân loại lại
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	864.747	763.457
Lãi dự thu	2.342.481	2.327.129
Phải thu từ khách hàng (*)	21.793.115	4.326.119
Phải thu từ NHNN Việt Nam	129.669	-
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	549.990	853.601
Chi phí chờ phân bổ	218.556	127.287
Hội phí CLB Golf	929	929
Cổ tức phải thu	167	225
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 22)	28.115	-
Tài sản khác	23.881	28.567
	25.951.650	8.427.314

(*) Khoản phải thu từ khách hàng bao gồm khoản phải thu 18.944.292 triệu đồng (2008: 3.538.853 triệu đồng) từ các đối tác trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản (Thuyết minh 31).

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	763.457	661.147
Tăng trong năm	272.937	233.262
Chuyển sang tài sản cố định	(162.660)	(126.348)
Chuyển sang các tài sản khác	(8.987)	(4.604)
Tại ngày 31 tháng 12	864.747	763.457

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá	10.256.943	-

Vay ngắn hạn được thế chấp bằng trái phiếu chính phủ (Thuyết minh 10.2).

17 TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	1.260.393	1.593.077	2.853.470
Tiền ký quỹ (*)	2.901	-	2.901
Tiền gửi có kỳ hạn	5.646.149	1.947.308	7.593.457
	6.909.443	3.540.385	10.449.828

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	57.991	8.214	66.205
Tiền ký quỹ (*)	167.857	-	167.857
Tiền gửi có kỳ hạn	8.497.427	1.170.402	9.667.829
	8.723.275	1.178.616	9.901.891

() Là số tiền ký quỹ tại Ngân hàng của các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng tại Trung tâm giao dịch vàng (Thuyết minh 32).*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Theo loại tiền gửi và tiền tệ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.092.523	1.262.950	10.355.473
Tiền gửi có kỳ hạn	5.782.336	1.996.473	7.778.809
Tiền gửi tiết kiệm	52.075.483	13.978.907	66.054.390
Tiền ký quỹ	1.293.746	1.267.329	2.561.075
Tiền gửi vốn chuyên dùng	154.395	15.054	169.449
	68.398.483	18.520.713	86.919.196

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.185.535	971.636	7.157.171
Tiền gửi có kỳ hạn	3.082.690	515.472	3.598.162
Tiền gửi tiết kiệm	39.528.255	9.590.472	49.118.727
Tiền ký quỹ	4.142.060	154.873	4.296.933
Tiền gửi vốn chuyên dùng	27.963	17.993	45.956
	52.966.503	11.250.446	64.216.949

18.2 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	1.406.288	581.007
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	12.776.923	6.671.218
Công ty liên doanh	494.270	216.632
Công ty 100% vốn nước ngoài	575.429	251.636
Hợp tác xã	36.319	11.563
Cá nhân	71.196.762	55.930.901
Khác	433.205	553.992
	86.919.196	64.216.949

19 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	75.985	99.038
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	80.584	93.203
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	113.735	106.624
	270.304	298.865

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF. Các số dư của vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất là 9% mỗi năm. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,49% đến 0,76% mỗi tháng. Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản chịu lãi suất từ 0,46% - 0,7% mỗi tháng. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Á Châu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

20 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Trái phiếu chuyển đổi	-	1.349.931
Trái phiếu	4.510.000	4.510.000
Chứng chỉ tiền gửi	22.072.588	10.895.894
	26.582.588	16.755.825

20.1 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 18 tháng 4 năm 2009, Đại Hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt chuyển đổi 1.349.931 trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu phổ thông trong năm 2009 với tỷ lệ 1:100.

Biến động của trái phiếu chuyển đổi được phân tích dưới đây:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	1.349.931	550.023
Phát hành thêm trong năm	-	1.349.931
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	(1.349.931)	(550.023)
Phản nợ	-	1.349.931

20.2 Trái phiếu

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành	2.090.000	2.090.000
Trái phiếu thời hạn 3 năm do Ngân hàng phát hành	1.920.000	1.920.000
Trái phiếu thời hạn 2 năm do Công TNHH MTV chứng khoán ACB phát hành	500.000	500.000
	4.510.000	4.510.000

20.3 Chứng chỉ tiền gửi

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Bảng ngoại tệ và vàng		
- Ngắn hạn	20.479.109	9.157.409
- Trung hạn	1.593.479	1.738.485
	22.072.588	10.895.894

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Lãi dự chi	1.114.642	1.072.405
Chuyển tiền phải trả	118.263	122.207
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 40)	248.945	163.442
Thu nhập chưa thực hiện	18.946	123
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	18.481.825	3.509.045
Phải trả khác (*)	3.263.824	1.484.343
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.345	5.385
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh số 21.1)	20.760	9.182
	23.272.550	6.366.132

(*) Phải trả khác bao gồm vàng mà Ngân hàng đang giữ hộ cho khách hàng với trị giá 2.661.610 triệu đồng (2008: 557.182 triệu đồng).

21.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	9.182	15.131
Tăng/(hoàn nhập) trong năm	11.578	(5.949)
Tại ngày 31 tháng 12	20.760	9.182

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh, cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.115	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

23 VỐN GÓP

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	7.814.138	6.355.813

Theo công văn số 1879/NHNN-HCM.02 ngày 3 tháng 9 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 7.814.138 triệu đồng bằng cách chuyển 1.349.931 triệu đồng trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và 108.394 triệu đồng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang vốn điều lệ.

	Số cổ phiếu (*)	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	263.005.996	2.630.060	2.630.060
Trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông	55.002.300	550.023	550.023
Số lượng cổ phiếu thường đã phát hành	317.572.982	3.175.730	3.175.730
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	635.581.278	6.355.813	6.355.813
Trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông	134.993.100	1.349.931	1.349.931
Số lượng cổ phiếu thường đã phát hành	10.839.377	108.394	108.394
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	781.413.755	7.814.138	7.814.138

(*) Số lượng cổ phiếu đã được quy đổi tương đương theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

Đơn vị : Triệu đồng

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	1.435.752	1.787.779	303.880	100.378	3.627.789
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2008	2.210.682	-	-	-	2.210.682
Phân bổ vào các quỹ	(1.786.430)	1.496.728	216.788	72.914	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(3.175.730)	-	-	(3.175.730)
Chia cổ tức năm 2008	(1.162.904)	-	-	-	(1.162.904)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(89.182)	(89.182)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	697.100	108.777	520.668	84.110	1.410.655
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2009	2.201.204	-	-	-	2.201.204
Phân bổ vào các quỹ	(427.769)	94.684	189.368	143.717	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(108.394)	-	-	(108.394)
Chia cổ tức năm 2009	(1.131.335)	-	-	-	(1.131.335)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(79.981)	(79.981)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.339.200	95.067	710.036	147.846	2.292.149

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mỗi năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ phúc lợi và khen thưởng và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con và các quỹ khác. Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại hội cổ đông phê duyệt.

Cổ tức

Trong năm, Tập đoàn đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 17,8% và phát hành cổ phiếu thưởng trị giá 108.394 triệu đồng từ lợi nhuận năm trước và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

25.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2009	2008
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.201.204	2.210.682
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con của Ngân hàng)	(108.394)	(44.500)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	2.092.810	2.166.182
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (triệu cổ phiếu)	688	597
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	3.042	3.628
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2009 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 (triệu cổ phiếu)	688	608
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2009 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 (đồng/cổ phiếu)	3.042	3.563

25.2 Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng

Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng được chuyển đổi. Ngân hàng chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng: đó là các trái phiếu chuyển đổi. Các trái phiếu chuyển đổi được giả định là được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Lợi nhuận thuần được điều chỉnh để loại trừ số chi phí lãi trên trái phiếu chuyển đổi đã trừ thuế.

	2009	2008
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.201.204	2.210.682
Chi phí lãi tính cho các trái phiếu chuyển đổi (đã trừ thuế)	55.921	107.109
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con của Ngân hàng)	(108.394)	(44.500)
Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu đồng)	2.148.731	2.273.291
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	688	597
Điều chỉnh cho: trái phiếu chuyển đổi (triệu cổ phiếu)	93	155
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu cổ phiếu)	781	752
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông từ đầu năm, nhưng thực tế điều này không diễn ra) được tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính (đồng/cổ phiếu)	2.751	3.023
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2009 đã được phát hành tại ngày 1 tháng 1 năm 2008 (triệu cổ phiếu)	781	763
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông từ đầu năm, nhưng thực tế điều này không diễn ra) được tính lại với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2009 đã được phát hành tại ngày 1 tháng 1 năm 2008 (đồng/cổ phiếu)	2.751	2.979

26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2009 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	4.863.243	4.995.465
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	1.894.844	3.306.261
Từ các khoản đầu tư	2.833.647	2.106.121
Lãi cho thuê tài chính	17.638	7.151
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác	4.517	82.848
	9.613.889	10.497.846

27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	5.685.065	6.779.441
Lãi tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước	208.143	179.049
Lãi trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	912.499	799.205
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	7.654	11.894
	6.813.361	7.769.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

28 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	39.978	9.798
Dịch vụ thanh toán	498.555	225.004
Dịch vụ ngân quỹ	18.207	10.045
Dịch vụ môi giới	131.874	72.564
Các dịch vụ khác (*)	299.368	362.890
	987.982	680.301

(*) Bao gồm trong thu nhập từ phí và dịch vụ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 219.256 triệu đồng phí thu từ khách hàng cho hoạt động kinh doanh vàng tại Trung tâm giao dịch vàng (năm 2008: 244.961 triệu đồng).

29 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	74.790	39.530
Dịch vụ môi giới	20.353	18.265
Chi phí dịch vụ khác	23.203	15.998
	118.346	73.793

30 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	563.039	416.255
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(525.816)	(205.985)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	726.199	885.327
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(341.086)	(416.745)
	422.336	678.852

31 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

Tại ngày 6 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2010/TT-NHNN yêu cầu tất cả các tổ chức tín dụng tại Việt Nam chấm dứt các hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản nước ngoài, ngoại trừ các hoạt động liên quan nhằm tất toán các số dư và đóng tài khoản kinh doanh vàng nước ngoài trước ngày 31 tháng 3 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đang có khoản phải thu 11.491.059 triệu đồng và khoản phải trả 11.465.001 triệu đồng với các đối tác kinh doanh vàng trên tài khoản nước ngoài.

32 TRUNG TÂM GIAO DỊCH VÀNG

Trong năm 2007, Ngân hàng đã thành lập Trung tâm giao dịch vàng. Trung tâm giao dịch vàng không phải là pháp nhân mà là đơn vị trực thuộc Hội sở.

Thành viên của Trung tâm giao dịch vàng là các pháp nhân có giấy phép kinh doanh vàng và là những nhà kinh doanh vàng chuyên nghiệp, có uy tín ở Việt Nam. Hiện tại Trung tâm giao dịch vàng có 20 thành viên tự nguyện tham gia, trong đó có Ngân hàng.

Trung tâm giao dịch vàng được quản lý bởi "Ban quản lý Trung tâm giao dịch vàng" bao gồm hai bộ phận: Quản lý thành viên và Giám sát giao dịch. Ban quản lý Trung tâm giao dịch vàng là đơn vị độc lập với Khối Ngân quỹ là đơn vị kinh doanh tại Trung tâm giao dịch vàng.

Trung tâm giao dịch vàng hoạt động theo quy chế, quy định ban hành bởi Ngân hàng và được các thành viên khác chấp nhận. Trung tâm giao dịch vàng hoạt động dựa trên cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin và các dịch vụ thanh toán, tín dụng do Ngân hàng cung cấp. Ngân hàng đóng vai trò trung gian mua bán với các đối tác, đảm bảo khả năng thanh toán và thanh khoản. Loại vàng giao dịch là vàng miếng SJC và ACB tính theo đơn vị lượng (1 lượng tương đương 1,20556 ounces). Ngân hàng có kế hoạch đưa thêm các loại vàng khác (theo tiêu chuẩn 4 số 9) vào giao dịch tại trung tâm giao dịch vàng trong những năm tiếp theo. Ngân hàng thu phí cung cấp dịch vụ ngân hàng đối với thành viên, ngoài ra Ngân hàng còn có thể thu các loại phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

Để trở thành thành viên của Trung tâm giao dịch vàng, các pháp nhân phải ký một thỏa thuận với Ngân hàng và mở tài khoản ký quỹ giao dịch vàng. Việc thanh toán giao dịch mua/bán vàng được thực hiện trên tài khoản tiền ký quỹ này. Tỷ lệ ký quỹ, phí giao dịch, lãi suất do Ngân hàng quy định. Nếu thành viên thiếu tiền hay vàng khi mua/bán vàng, thành viên phải nhận nợ với Ngân hàng theo lãi suất do Ngân hàng quy định và khoản nợ này được đảm bảo bằng số vàng hoặc tiền mà thành viên mua/bán sẽ được nhận.

Ngân hàng với tư cách là thành viên tại Trung tâm giao dịch vàng và nhà kinh doanh vàng được phép cung cấp các sản phẩm kinh doanh vàng đến các khách hàng của mình là các cá nhân/tổ chức. Nếu lệnh mua/bán vàng của khách hàng gửi đến Ngân hàng có mức giá nằm trong khung giá mua/bán đã được niêm yết công khai thì lệnh mua/bán đó sẽ được thực hiện ngay bởi Ngân hàng. Nếu mức giá nằm ngoài khung giá do Ngân hàng công bố thì lệnh đó sẽ được chuyển lên Trung tâm giao dịch vàng nhân danh Ngân hàng để mua/bán. Ngân hàng thu phí cung cấp dịch vụ với khách hàng.

Theo Thông báo số 369/TB-VPCP ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2009 từ Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính Phủ yêu cầu các ngân hàng ngừng hoạt động các sàn giao dịch vàng và tất toán tất cả các nghĩa vụ với khách hàng trước ngày 31 tháng 3 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số tiền Ngân hàng cho vay và số tiền gửi từ các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng tại Trung tâm Giao dịch vàng lần lượt là 1.129.033 triệu đồng và 2.856.087 triệu đồng.

33 THU NHẬP/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán kinh doanh	15.225	171.155
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(37.937)	(60.333)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(140.889)
Thu nhập từ hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	43.349	-
	20.637	(30.067)

34 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư	461.242	295.198
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(7.920)	(56.123)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(192.784)
Thu nhập từ hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	98.396	-
	551.718	46.291

35 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	11.032	13.949
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	98.184	26.717
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	15.072	123.137
Phần chia (lỗ)/lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (sau khi trừ các khoản đã thanh lý)	(9.262)	8.476
	115.026	172.279

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Chi phí nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.485	16.987
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	746.871	608.619
- Các khoản chi đóng góp theo lương	48.540	36.652
- Chi trợ cấp	3.951	1.926
- Chi phí nhân viên khác	52.107	44.122
Chi về tài sản		
- Khấu hao tài sản cố định	168.349	128.850
- Chi phí khác	254.496	188.976
Chi cho hoạt động quản lý, công vụ	427.412	366.300
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	78.251	63.294
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác và chi phí dự phòng nợ khó đòi	21.000	135.177
	1.809.462	1.590.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

37 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thuế hiện hành	665.075	349.898
Thuế hoãn lại	(28.115)	-
	636.960	349.898

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và các công ty con, tùy thuộc vào sự kiểm tra, có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	2.838.164	2.560.580
Thuế (thuế suất theo luật định)	701.070	759.075
Điều chỉnh:		
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	27.162	375
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(34.585)	(101.867)
Thuế trên thu nhập được ưu đãi về thuế	(19.528)	(307.938)
Thuế thiếu của năm trước	-	253
Thuế thừa của năm trước	(9.044)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(28.115)	-
	636.960	349.898

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2009.

39 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2009	2008
Số lượng nhân viên (người)	6.669	6.901
Thu nhập nhân viên	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng quỹ lương và thưởng	746.871	608.619
Thu nhập khác	44.631	34.346
Tổng thu nhập	791.502	642.965
Lương bình quân	112	88
Thu nhập bình quân	119	93

40 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	Tăng giảm trong năm			
	1.1.2009 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Thuế GTGT	4.802	78.717	(78.564)	4.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.630	665.075	(580.547)	240.158
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.589	(12.589)	-
Thuế nhà – đất	-	65	(65)	-
Các loại thuế khác	3.010	13.885	(13.063)	3.832
Tổng cộng	163.442	770.331	(684.828)	248.945

41 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	26.250.035	12.992.710
Hàng hóa	237.879	245.579
Máy móc, thiết bị	6.385.925	4.597.167
Bất động sản	89.396.127	64.470.760
Tài sản khác	18.692.304	9.222.722
	140.962.270	91.528.938

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

42 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	1.465.543	1.465.543
Thư tín dụng trả chậm	-	164.314	164.314
Bảo lãnh thanh toán	288.010	28.931	316.941
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	258.418	21.019	279.437
Bảo lãnh dự thầu	81.966	2.512	84.478
Các bảo lãnh khác	405.091	294.727	699.818
	1.033.485	1.977.046	3.010.531

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	643.724	643.724
Thư tín dụng trả chậm	-	112.763	112.763
Bảo lãnh thanh toán	170.917	64.575	235.492
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	124.631	41.637	166.268
Bảo lãnh dự thầu	63.066	12.775	75.841
Các bảo lãnh khác	222.224	270.575	492.799
	580.838	1.146.049	1.726.887

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

43 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	9.314	8.560
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	3.686	2.543
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.452	2.051
Thu nhập lãi từ cho vay các công ty liên doanh và liên kết	18.859	16.809
Thu nhập lãi từ cho vay và trái phiếu phát hành bởi các bên liên quan khác	22	245.988
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	9.156	9.552
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	11.169	25.245
Cổ tức nhận được từ các công ty liên doanh và liên kết	2.531	3.525
Góp vốn vào các bên liên quan khác	-	20.000
Mua chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành từ các công ty liên kết	-	2.731.027
Mua lại trái phiếu của Ngân hàng từ một công ty liên kết	-	160.000
Giá trị hợp đồng repo ký với một công ty liên kết	-	400.000
Vàng bán cho các công ty liên doanh và liên kết	2.450.921	32.999.355
Vàng bán cho các bên liên quan khác	-	76.323.680
Vàng mua từ các công ty liên doanh và liên kết	2.363.626	31.101.606
Vàng mua từ các bên liên quan khác	-	77.786.072
Thu nhập lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng với các công ty liên kết và liên doanh	1.073	49.521
Thu nhập lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng với các bên liên quan	-	61.049
Phí thu được từ hợp đồng bán vàng trả chậm với công ty liên kết	-	158.322
Phí thanh toán cho các công ty liên kết	68.710	53.301
Phí dịch vụ IT trả cho một công ty liên quan	-	16.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	219.025	485.109
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	100.867	254.898
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng do các bên liên quan khác nắm giữ	-	147.473
Cho công ty liên doanh và liên kết vay	210.000	216.500
Cho các bên liên quan khác vay	96	340.810
Tạm ứng và các khoản phải thu từ công ty liên kết	-	554.138
Tạm ứng và các khoản phải thu từ các bên liên quan khác	-	777.467
Phải trả cho công ty liên doanh và liên kết	18.703	104.070
Phải trả cho các bên liên quan khác	-	389.604
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi một bên liên quan	-	800.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các công ty liên doanh và liên kết	436	1.849
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan	2	79.839
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	276	418
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	598	4.240
Danh mục ủy thác đầu tư từ các bên liên quan	27.141	37.671

44 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
Trong nước	62.361.978	97.164.115	1.347.022	3.839.583	33.020.726
Ngoài nước	-	204.909	1.663.509	5.112.892	-
	62.361.978	97.369.024	3.010.531	8.952.475	33.020.726

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

45.1 Rủi ro tín dụng

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đã trình bày tại thuyết minh 2.8 cho các báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

45.2 Rủi ro thị trường

a Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn được trình bày theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày phát sinh đến ngày đáo hạn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.757.572	-
Tiền gửi tại NHNN	-	878.122	863.633
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.465.137
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	739.126	-
Cho vay khách hàng (*)	277.496	86.884	1.364.551
Chứng khoán đầu tư (*)	-	299.755	2.100.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.218.348	-
Tài sản cố định	-	872.634	-
Tài sản khác (*)	-	25.951.891	-
TỔNG TÀI SẢN	277.496	36.804.332	15.793.321
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	8.226.043
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	5.455.993
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	23.351	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.839.201
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	2.838.118
Nợ khác	-	23.272.550	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	23.295.901	34.359.355
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất- nội bảng	277.496	13.508.431	(18.566.034)
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	3.010.531	-
TỔNG MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT	277.496	16.518.962	(18.566.034)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Đơn vị : Triệu đồng

Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	6.757.572
-	-	-	-	-	1.741.755
13.876.539	2.241.750	6.464.109	2.651.960	-	36.699.495
-	-	-	-	-	739.126
7.219.590	18.080.171	8.783.329	10.491.711	16.054.246	62.357.978
4.370.005	2.675.005	2.883.406	19.568.969	384.460	32.281.600
-	-	-	-	-	1.218.348
-	-	-	-	-	872.634
-	-	-	-	-	25.951.891
25.466.134	22.996.926	18.130.844	32.712.640	16.438.706	168.620.399
-	2.030.900	-	-	-	10.256.943
2.172.527	1.532.396	800.000	436.000	52.912	10.449.828
-	8.263	12.710	164.753	84.578	270.304
-	-	-	-	-	23.351
3.975.094	2.615.916	20.527.060	41.961.170	755	86.919.196
15.993.259	1.575.663	1.302.725	4.872.823	-	26.582.588
-	-	-	-	-	23.272.550
22.140.880	7.763.138	22.642.495	47.434.746	138.245	157.774.760
3.325.254	15.233.788	(4.511.651)	(14.722.106)	16.300.461	10.845.639
-	-	-	-	-	3.010.531
3.325.254	15.233.788	(4.511.651)	(14.722.106)	16.300.461	13.856.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

b Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	VND	USD	Vàng
Tài sản			
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	1.276.994	623.620	4.755.727
Tiền gửi tại NHNN	859.087	882.668	-
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	22.277.813	8.231.265	5.696.250
Chứng khoán kinh doanh (*)	739.126	-	-
Cho vay khách hàng (*)	51.552.736	5.390.556	5.034.879
Chứng khoán đầu tư (*)	29.599.524	2.682.076	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.218.348	-	-
Tài sản cố định	872.634	-	-
Tài sản khác (*)	4.216.605	10.294.712	11.440.326
Tổng tài sản	112.612.867	28.194.897	26.927.182
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	10.256.943	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	6.909.444	2.902.169	292.766
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	270.304	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.155.855	(1.185.664)	-
Tiền gửi của khách hàng	68.398.483	17.168.500	921.716
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	4.510.000	-	22.072.588
Nợ khác	10.935.909	8.638.159	3.669.369
Vốn và các quỹ	10.106.287	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	112.543.225	27.523.164	26.956.439
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	69.642	671.733	(29.257)
Rủi ro tiền tệ từ cam kết ngoại bảng	1.033.485	1.864.322	-
Tổng trạng thái tiền tệ	1.103.127	2.536.055	(29.257)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Đơn vị : Triệu đồng

EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
40.836	7.763	30.931	18.895	2.806	6.757.572
-	-	-	-	-	1.741.755
346.505	8.081	14.178	17.528	17.875	36.699.495
-	-	-	-	-	739.126
379.807	-	-	-	-	62.357.978
-	-	-	-	-	32.281.600
-	-	-	-	-	1.218.348
-	-	-	-	-	872.634
197	25	-	26	-	25.951.891
767.345	15.869	45.109	36.449	20.681	168.620.399
-	-	-	-	-	10.256.943
345.378	67	3	-	1	10.449.828
-	-	-	-	-	270.304
-	(6.646)	26.999	30.555	2.252	23.351
394.494	21.625	2.752	2.701	8.925	86.919.196
-	-	-	-	-	26.582.588
7.817	5.581	6.943	2.191	6.581	23.272.550
-	-	-	-	-	10.106.287
747.689	20.627	36.697	35.447	17.759	167.881.047
19.656	(4.758)	8.412	1.002	2.922	739.352
61.450	36.023	676	-	14.575	3.010.531
81.106	31.265	9.088	1.002	17.497	3.749.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD - HN

c Rủi ro thanh khoản

Tập đoàn hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Tập đoàn không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng
Tài sản		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
Cho vay khách hàng (*)	225.863	51.633
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản khác (*)	-	-
TỔNG TÀI SẢN	225.863	51.633
Nợ phải trả		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-
Nợ khác	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-
Mức chênh thanh khoản ròng	225.863	51.633

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

Đơn vị : Triệu đồng

	Trong hạn					Tổng cộng
	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	6.757.572	-	-	-	-	6.757.572
	1.741.755	-	-	-	-	1.741.755
	22.802.637	7.336.539	5.680.909	879.410	-	36.699.495
	739.126	-	-	-	-	739.126
	4.654.610	12.805.925	17.591.162	12.044.786	14.983.999	62.357.978
	8.605.755	3.618.230	6.172.101	13.501.053	384.461	32.281.600
	-	-	-	-	1.218.348	1.218.348
	-	-	-	-	872.634	872.634
	25.951.891	-	-	-	-	25.951.891
	71.253.346	23.760.694	29.444.172	26.425.249	17.459.442	168.620.399
	8.226.043	-	2.030.900	-	-	10.256.943
	6.978.618	762.549	2.619.750	36.000	52.911	10.449.828
	996	19.147	73.195	172.586	4.380	270.304
	23.351	-	-	-	-	23.351
	50.123.879	27.897.380	7.692.970	1.024.847	120	86.919.196
	7.743.798	12.480.907	4.149.951	2.207.932	-	26.582.588
	23.272.550	-	-	-	-	23.272.550
	96.369.235	41.159.983	16.566.766	3.621.365	57.411	157.774.760
	(25.115.889)	(17.399.289)	12.877.406	22.803.884	17.402.031	10.845.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

46 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày trong năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 2 năm 2010.



Chủ tịch
Trần Xuân Giá

Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa